

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ ba, ngày 14 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				5,250			2,369.2			2,880.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			103	3,811,000	37,000	27	999,000	37,000	76	2,812,000
	Được chi trong ngày				3,816,250			1,001,369.2			2,814,880.8
	Đã chi trong ngày				3,812,650			1,000,760			2,811,890
	Đi chợ				3,812,650			1,000,760			2,811,890
1	Bánh canh	Kg	19,300	4.5	86,850	19,300	1	19,300	19,300	3.5	67,550
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	75,600	0.2	15,120	75,600	0.1	7,560	75,600	0.1	7,560

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.2	25,420	127,100	0.1	12,710	127,100	0.1	12,710
6	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
7	Thịt gà phi lê	Kg	130,200	1	130,200	130,200	0.25	32,550	130,200	0.75	97,650
8	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.1	5,360	53,600	0.4	21,440
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.4	624,000	260,000	0.7	182,000	260,000	1.7	442,000
10	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1.6	40,320	25,200	6.4	161,280
11	Cà chua	Kg	63,000	1.3	81,900	63,000	0.3	18,900	63,000	1	63,000
12	Cải bó xôi	Kg	80,900	0.7	56,630	80,900	0.2	16,180	80,900	0.5	40,450
13	Chuối cau	Kg	29,400	5	147,000	29,400	1.1	32,340	29,400	3.9	114,660
14	Tôm biển	Kg	325,500	0.6	195,300	325,500	0.2	65,100	325,500	0.4	130,200
15	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.2	2,120	10,600	0.3	3,180
16	Cá bớp	Kg	312,900	4	1,251,600	312,900	1	312,900	312,900	3	938,700

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Đậu xanh bỏ vỏ	Kg	73,500	0.2	14,700	73,500	0.1	7,350	73,500	0.1	7,350
18	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
19	Nạc dăm	Kg	195,300	1.2	234,360	195,300	0.2	39,060	195,300	1	195,300
20	Thịt bò	Kg	373,800	1	373,800	373,800	0.3	112,140	373,800	0.7	261,660
21	Đu đủ hương	Kg	36,800	1	36,800	36,800	0.2	7,360	36,800	0.8	29,440
22	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1	38,800	38,800	0.2	7,760	38,800	0.8	31,040
23	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.7	34,650	49,500	1.3	64,350
24	Giá đậu tương	Kg	27,800	0.5	13,900	0	0	0	27,800	0.5	13,900
25	Hẹ lá	Kg	48,300	0.1	4,830	0	0	0	48,300	0.1	4,830
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					33,814,400			7,991,740			25,822,660
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					914			216		698	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				33,818,000			7,992,000			25,826,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				33,814,400			7,991,740			25,822,660
	Chênh lệch cuối ngày				3,600			609.2			2,990.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà